

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**
Số: **1711**/EVNCHP-TCKT
"V/v: Công bố BCTC quý III
năm 2021"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày **20** tháng 10 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp. HCM**

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung
2. Mã chứng khoán: CHP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, P. An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.
4. Điện Thoại: 0236 2.210.571 Fax: 0236.3 935.960.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Trương Công Giới - Tổng Giám đốc
6. Loại công bố thông tin: định kỳ

II. NỘI DUNG THÔNG TIN CÔNG BỐ

Công ty CP Thủy điện Miền Trung xin trân trọng thông báo đến Quý cơ quan và Cổ đông của công ty Báo cáo tài chính quý III năm 2021 kèm giải trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2020 theo file đính kèm

Chúng tôi xin chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác của nội dung công bố nêu trên.

Trân trọng *./* 

(Đính kèm Báo cáo tài chính quý III năm 2021 và giải trình biến động lợi nhuận so với cùng kỳ năm trước)

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu P1; P5.


Tổng Giám đốc

Trương Công Giới

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **1710**/EVNCHP-TCKT

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
sau thuế Q3 năm 2021 so với cùng kỳ
năm 2020

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 10 năm 2021

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Tp HCM

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Miền Trung (EVNCHP)

Mã chứng khoán: CHP

Địa chỉ trụ sở chính: Khu Công nghiệp Đà Nẵng, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng.

Điện Thoại: 02362.210.571

Fax: 0236.3935960.

Công ty cổ phần Thủy điện Miền Trung xin giải trình chênh lệch chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN quý 3 năm 2021 so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

ĐVT: VNĐ

Chỉ tiêu	Quý 3/2021	Quý 3/2020	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
Doanh thu	176.519.692.233	188.251.628.045	(11.731.935.812)	(6%)
Chi phí	124.878.738.877	129.109.383.652	(4.230.644.775)	(3%)
Tổng LNST	51.637.936.429	58.915.594.551	(7.277.658.122)	(12%)

Trong quý 3 năm 2021 tổng doanh thu của EVNCHP đạt 176,52 tỷ đồng, giảm tương ứng 6% so với cùng kỳ 2020, cụ thể:

+ Điều kiện thủy văn tháng 7 và 8 năm 2021 không thuận lợi nên tổng sản lượng điện thương phẩm quý 3/2021 của nhà máy thủy điện A Lưới đạt 129,9 triệu kWh, giảm hơn 13 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2020.

+ Nhà máy Điện mặt trời Cư Jút vận hành ổn định, tổng sản lượng điện trong quý 3/2021 đạt 20,7 triệu kWh, giảm hơn 2 triệu kWh so với cùng kỳ năm 2020. Do hệ thống thừa nguồn nên Nhà máy điện mặt trời Cư Jút bị cắt giảm công suất.

Tổng chi phí quý 3/2021 giảm hơn 3%, tương ứng 4,2 tỷ đồng so với quý 3/2020. Do EVNCHP đã hoàn thành nghĩa vụ trả nợ gốc cho ngân hàng Agribank – CN Sài Gòn đối với khoản vay tài trợ cho nhà máy thủy điện A Lưới.

Trân trọng ./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu P1; P5.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giới



EVNCHP

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN MIỀN TRUNG

Địa chỉ: KCN Đà Nẵng – Quận Sơn Trà - Tp.Đà Nẵng

Điện thoại: 0236.3959115 - Fax: 0236.3935960

Website: www.chp.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2021

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2021

Đơn vị: CTY CPHÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
--/--

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2021
Ngày 30 Tháng 09 năm 2021

Trang: 1

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		193 529 241 293	454 438 701 091
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		13 557 661 371	269 707 837 090
1. Tiền	111	VI.1	11 557 661 371	151 707 837 090
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.2	2 000 000 000	118 000 000 000
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		170 587 600 697	177 103 429 373
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	169 358 552 285	175 910 234 667
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.3	813 707 012	440 039 621
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	415 341 400	753 155 085
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.4		
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. HÀNG TỒN KHO	140		8 628 398 794	7 450 321 030
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	8 628 398 794	7 450 321 030
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		755 580 431	177 113 598
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	755 580 431	169 545 161
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17		7 568 437
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2 936 471 853 924	3 078 326 022 516
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		2 849 286 318 027	2 783 206 250 170

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	2 849 131 679 307	2 782 915 184 930
- Nguyên giá	222		4 454 348 081 820	4 219 291 744 957
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1 605 216 402 513	-1 436 376 560 027
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	154 638 720	291 065 240
- Nguyên giá	228		921 064 674	921 064 674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 766 425 954	- 629 999 434
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN	240		188 994 848	234 366 305 028
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	188 994 848	234 366 305 028
V. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		86 996 541 049	60 753 467 318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	59 582 336 078	29 472 788 480
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		27 414 204 971	31 280 678 838
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3 130 001 095 217	3 532 764 723 607
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 462 788 051 155	1 638 902 933 324
I. NỢ NGẮN HẠN	310		357 177 788 108	376 922 719 745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	29 113 818 916	32 574 068 067
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		259 657 099	259 657 099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	25 593 986 690	50 895 349 946
4. Phải trả người lao động	314		13 968 386 571	12 408 310 605
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	4 866 657 534	5 902 574 442
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	28 021 456 093	25 286 895 025
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	253 796 267 372	249 546 267 372
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1 557 557 833	49 597 189
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. NỢ DÀI HẠN	330		1 105 610 263 047	1 261 980 213 579
1. Phải trả người bán dài hạn	331			

TÀI KHOẢN	MÃ SỐ	T/M	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	1 105 610 263 047	1 261 980 213 579
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1 667 213 044 062	1 893 861 790 283
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1 667 213 044 062	1 893 861 790 283
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25	87 643 379 202	87 643 379 202
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25	33 018 948 676	33 018 948 676
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	77 424 036 184	304 072 782 405
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62 330 513 605	25 700 721 523
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15 093 522 579	278 372 060 882
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3 130 001 095 217	3 532 764 723 607

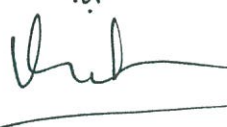
NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT



Nguyễn Chế Nhật

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC




Đơn vị: CTY CP HÂN ĐIỆN MIỀN TRUNG
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Đà Nẵng - Đà Nẵng

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính
---/--

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 03 năm 2021

Đơn vị tính: đồng.

CHI TIẾT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ 03		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÍ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	175 899 933 290	187 951 082 177	370 432 386 958	412 293 070 616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		175 899 933 290	187 951 082 177	370 432 386 958	412 293 070 616
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	90 737 742 769	89 430 873 934	248 941 029 243	243 208 427 154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		85 162 190 521	98 520 208 243	121 491 357 715	169 084 643 462
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	451 858 179	300 545 868	3 636 199 103	3 893 878 893
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	26 771 647 564	32 258 387 220	86 853 260 482	102 493 449 736
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		26 771 647 564	32 258 387 220	86 853 212 878	102 315 963 499
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	7 314 196 343	7 402 722 498	23 224 526 990	20 840 459 801
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		51 528 204 793	59 159 644 393	15 049 769 346	49 644 612 818
11. Thu nhập khác	31	VII.6	167 900 764		173 136 361	82 357 219
12. Chi phí khác	32	VII.7	55 152 201	17 400 000	126 366 201	130 856 818
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		112 748 563	-17 400 000	46 770 160	-48 499 599
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		51 640 953 356	59 142 244 393	15 096 539 506	49 596 113 219
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	3 016 927	226 649 842	3 016 927	226 649 842
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51 637 936 429	58 915 594 551	15 093 522 579	49 369 463 377
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		351	401	103	336
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		351	401	103	336

NGƯỜI LẬP BIỂU



Hoàng Thị Thanh Thiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG

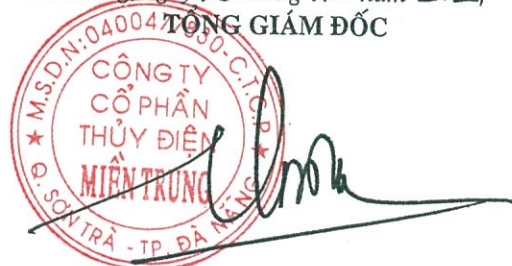
KT



Nguyễn Chế Nhật

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trương Công Giỏi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2021

T T	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	414.028.156.237	451.681.949.237
2	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(66.926.679.879)	(49.775.955.253)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03	(27.512.646.950)	(27.150.195.559)
4	Tiền lãi vay đã trả	04	(87.889.129.786)	(102.756.684.677)
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(12.234.038.414)	(6.701.199.853)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	4.447.594.764	5.391.609.791
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(97.887.212.684)	(103.459.217.925)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	126.026.043.288	167.230.305.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(4.563.738.228)	(20.863.697.303)
2	Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	-
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.636.199.103	3.893.117.397
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(927.539.125)	(16.970.579.906)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2	Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	45.000.000.000	19.038.183.772
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(197.119.950.532)	(166.116.890.558)
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(229.128.729.350)	(103.478.317.045)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(381.248.679.882)	(250.557.023.831)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	(256.150.175.719)	(100.297.297.976)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	269.707.837.090	179.174.174.566
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	13.557.661.371	78.876.876.590

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT

Nguyễn Chế Nhật

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trương Công Giỏi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh:

Điện năng

03. Ngành nghề kinh doanh:

Đầu tư xây dựng các dự án thủy điện, nhà máy điện mặt trời

Tư vấn xây dựng các công trình điện

Sản xuất kinh doanh điện

Nhận thầu, xây lắp các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình đường dây, trạm biến thế điện, các công trình xây dựng dân dụng công nghiệp

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

05. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

06. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Các cổ đông sáng lập:

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, P. Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung - Địa chỉ: 78 A Duy Tân, Tp Đà Nẵng - Tỷ lệ góp vốn: 22,97 %

- Các cổ đông lớn:

+ Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)

+ Tổng Công ty Điện lực miền Trung (Tỷ lệ góp vốn: 22,97%)

+ Công ty TNHH Năng lượng R.E.E (Tỷ lệ góp vốn: 22,68%)

07. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính::

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày: 01/01/2021 kết thúc vào ngày: 31/12/2021

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

VND

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng:

áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014

Hệ thống chuẩn mục kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ tài chính

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mục kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính lập dựa trên Chuẩn mục và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TRONG TRƯỜNG HỢP DOANH NGHIỆP HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC)

01. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng do việc chuyển đổi BCTC từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

02. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

03. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền:

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng & tiền đang chuyển
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua

05. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Được ghi nhận theo giá gốc
- Đối với các khoản cho vay: Được ghi nhận theo giá gốc

06. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán

07. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp tính giá hàng tồn kho: tính theo phương pháp bình quân
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc, việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện theo thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính

08. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế
- TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, mức khấu hao được tính dựa theo khung thời gian thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013

09. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:**10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:****11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính
- Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn
- Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:**13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:****14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó, khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí SXKD trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí SXKD trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:****18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:****19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần

	GGốc CKỳ	GT GSố CKỳ	GGốc ĐNăm	GT GSố ĐNăm
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	2 000 000 000	2 000 000 000	118 000 000 000	118 000 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

Cộng	2 000 000 000	2 000 000 000	118 000 000 000	118 000 000 000
-------------	---------------	---------------	-----------------	-----------------

c. Đầu tư góp vốn vào đv khác	GGốc CKỳ	DP CKỳ	HLý CKỳ	GGốc ĐNăm	DP ĐNăm	HLý ĐNăm
- PT về cổ tức và LN được chia						
- Phải thu người lao động						
- Phải thu khác						

Cộng						
-------------	--	--	--	--	--	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do:

03. Phải thu của khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Phải thu khách hàng	169 358 552 285	175 910 234 667
+ Trả trước cho người bán	813 707 012	440 039 621
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

- Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng
- Các khoản phải thu khách hàng khác

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cộng			170 172 259 297	176 350 274 288
-------------	--	--	-----------------	-----------------

04. Phải thu khác	GT CKỳ	DP CKỳ	GT ĐNăm	DP ĐNăm
-------------------	--------	--------	---------	---------

a. Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	415 341 400		753 155 085	
+ Phải thu tạm ứng	386 450 000		307 625 000	
+ Phải thu lãi dự thu			375 041 096	

+ Dự phòng phải thu khó đòi

+ Phải thu khác

28 891 400

70 488 989

+ Khoản ký quỹ

Cộng

415 341 400

753 155 085

b. Dài hạn

- Phải thu về cổ phần hoá

- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia

- Phải thu người lao động

- Ký cược, ký quỹ

- Cho mượn

- Các khoản chi hộ

- Phải thu khác

Cộng**05. Tài sản thiếu chờ xử lý**

SL CKý

GT CKý

SL ĐNăm

GT ĐNăm

a. Tiền

b. Hàng tồn kho

c. TSCĐ

d. Tài sản khác

Cộng**06. Nợ xấu**

GGốc CKý

T.Hồi CKý

ĐTNợ CKý

GGốc ĐNăm

T.Hồi ĐNăm

ĐTNợ ĐNăm

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

Cộng**07. Hàng tồn kho**

GGốc CKý

DP CKý

GGốc ĐNăm

DP ĐNăm

- Hàng đang đi trên đường

- Nguyên liệu, vật liệu

8 130 267 258

7 143 519 342

- Công cụ, dụng cụ

296 573 451

298 636 234

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

201 558 085

8 165 454

- Thành phẩm

- Hàng hóa

- Hàng gửi bán

- Hàng hóa kho bảo thuế

Cộng

8 628 398 794

7 450 321 030

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

08. Tài sản dở dang dài hạn

GGốc CKý

GiáTH CKý

GGốc ĐNăm

GiáTH ĐNăm

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

Cộng

b. Xây dựng cơ bản dở dang

- Mua sắm

- XDCB

- Sửa chữa

Cuối kỳ

Đầu năm

188 994 848

234 366 305 028

Cộng**188 994 848****234 366 305 028****09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	1 941 498 953 545	2 267 256 736 490	6 417 102 353	2 258 473 579	1 860 478 990	4 219 291 744 957
- Mua trong kỳ		462 409 091	2 484 363 636			2 946 772 727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	119 620 449 005	112 489 115 131				232 109 564 136
- Tặng khác						
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2 061 119 402 550	2 380 208 260 712	8 901 465 989	2 258 473 579	1 860 478 990	4 454 348 081 820

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	560 735 735 131	867 164 379 832	6 340 605 068	1 312 240 152	823 599 844	1 436 376 560 027
- Khấu hao trong kỳ	56 533 499 815	111 578 694 587	167 743 414	340 320 879	219 583 791	168 839 842 486
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	617 269 234 946	978 743 074 419	6 508 348 482	1 652 561 031	1 043 183 635	1 605 216 402 513

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

- Tại ngày đầu năm	1 380 763 218 414	1 400 092 356 658	76 497 285	946 233 427	1 036 879 146	2 782 915 184 930
- Tại ngày cuối kỳ	1 443 850 167 604	1 401 465 186 293	2 393 117 507	605 912 548	817 295 355	2 849 131 679 307

- GT còn lại cuối năm TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2 826 942 746 859

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15 900 780 860

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				886 064 674	35 000 000	921 064 674
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						

- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	886 064 674	35 000 000	921 064 674
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	594 999 434	35 000 000	629 999 434
- Khấu hao trong kỳ	136 426 520		136 426 520
- Tăng khác			
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	731 425 954	35 000 000	766 425 954
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
- Tại ngày đầu năm	291 065 240		291 065 240
- Tại ngày cuối kỳ	154 638 720		154 638 720

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
 - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 546 739 674
 - Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật ...	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối kỳ						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
 * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:
 * Điều khoản gia hạn thuê hoặc được quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
-----------	------------	---------------	---------------	------------

Nguyên giá bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị hao mòn lũy kế

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng

Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư

- Quyền sử dụng đất
- Nhà
- Nhà và quyền sử dụng đất
- Cơ sở hạ tầng
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng
- Chi phí đi vay
- Các khoản khác
- + Chi phí chờ phân bổ

755 580 431

169 545 161

b. Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác
- + Chi phí thuê đất tại KCN AN Đồn
- + Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ
- + Chi phí khác chờ phân bổ

943 360 866

975 279 087

52 553 248 978

26 084 706 586

6 841 306 665

2 412 802 807

Cộng

61 093 496 940

29 642 333 641

14. Tài sản khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

b. Dài hạn

Cộng

15. Vay và nợ thuê tài chính

GT CKỳ

KN TNợ CK

Tăng TKỳ

Giảm TKỳ

GT ĐNăm

KN TNợ ĐN

a. Vay ngắn hạn

- + Vay Ngân hàng 253 796 267 372

249 546 267 372

b. Vay dài hạn

+ Vay Ngân hàng

1 150 610 263 047

1 261 980 213 579

Cộng

1 404 406 530 419

1 511 526 480 951

- Các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKỳ NNay)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NNay)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NNay)	Tổng Ttoán tiền thuê TC (LKế CKỳ NTrước)	Trả tiền lãi thuê (LKế CKỳ NTrước)	Trả nợ gốc (LKế CKỳ NTrước)
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
Cộng						

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Gốc CKỳ

Lãi CKỳ

Gốc ĐNăm

Lãi ĐNăm

- Vay

- Nợ thuê tài chính

Cộng

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán

GT CKỳ

KNTNợ CKỳ

GT ĐNăm

KNTNợ ĐNăm

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

+ Phải trả người bán

29 113 818 916

29 113 818 916

32 574 068 067

32 574 068 067

- Phải trả cho các đối tượng khác

b. Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

- Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

29 113 818 916

29 113 818 916

32 574 068 067

32 574 068 067

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cộng**17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Đầu năm

PNộp TKỳ

Nộp TKỳ

Cuối kỳ

a. Phải nộp

+ Thuế GTGT

13 753 519 169

31 424 538 006

34 085 250 580

11 092 806 595

+ Thuế TNDN

12 234 032 433

3 022 908

12 234 038 414

3 016 927

+ Thuế tài nguyên

11 578 285 572

19 035 479 247

20 855 917 531

9 757 847 288

+ Thuế thu nhập cá nhân

221 886 744

4 150 445 719

4 309 152 063

63 180 400

+ Phí môi trường rừng

13 107 626 028

7 351 025 004

15 781 515 552

4 677 135 480

+ Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước

5 756 401 000

5 756 401 000

+ Các loại thuế, phí khác

5 000 000

5 000 000

Cộng

50 895 349 946

67 725 911 884

93 027 275 140

25 593 986 690

b. Phải thu

+ Thuế nhà thầu

7 568 437

7 568 437

Cộng

7 568 437

7 568 437

18. Chi phí phải trả

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán
- Các khoản trích trước khác

+ Chi phí lãi vay dự trả

4 866 657 534

5 902 574 442

+ Chi phí khác

b. Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác

Cộng

4 866 657 534

5 902 574 442

19. Phải trả khác

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết
- Kinh phí công đoàn
- Bảo hiểm xã hội
- Bảo hiểm y tế
- Bảo hiểm thất nghiệp
- Phải trả về cổ phần hóa
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả
- Các khoản phải trả, phải nộp khác
- + Tiền bảo hiểm bồi thường, vật tư nhà thầu bồi thường
- + Cổ tức phải trả
- + Phải trả khác

65 504 763

27 831 525 350

24 824 193 750

124 425 980

462 701 275

Cộng

28 021 456 093

25 286 895 025

b. Dài hạn

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn

- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

20. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

b. Dài hạn

- Doanh thu nhận trước
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác

Cộng

c. Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng

Cộng

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

GT CKỳ

LSuất CKỳ

K.Hạn CKỳ

GT ĐNăm

LS ĐNăm

K.Hạn ĐNăm

a. Trái phiếu phát hành

- Loại phát hành theo mệnh giá
- Loại phát hành có chiết khấu
- Loại phát hành có phụ trội

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

g. Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ:

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả:

23. Dự phòng phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

b. Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác

Cộng

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

25. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1 385 985 050 000		66 037 897 353	33 018 948 676	279 200 914 841	1 764 242 810 870
- Tăng vốn trong kỳ	83 141 630 000					83 141 630 000
- Lãi trong kỳ					278 372 060 882	278 372 060 882
- Tăng khác			21 605 481 849			21 605 481 849
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					253 500 193 318	253 500 193 318
Số dư cuối kỳ trước	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 072 782 405	1 893 861 790 283
Số dư đầu năm nay	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	304 072 782 405	1 893 861 790 283
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lãi trong kỳ					15 093 522 579	15 093 522 579
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong kỳ						
- Lỗ trong kỳ						
- Giảm khác					241 742 268 800	241 742 268 800
Số dư cuối kỳ này	1 469 126 680 000		87 643 379 202	33 018 948 676	77 424 036 184	1 667 213 044 062

b. Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ		
- Vốn góp của các đối tượng khác	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000
Cộng	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000

c. Các giao dịch về vốn với các CSH và PP cổ tức, chia lợi nhuận:

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1 469 126 680 000	1 385 985 050 000
+ Vốn góp tăng trong năm		83 141 630 000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	1 469 126 680 000	1 469 126 680 000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ phiếu:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146 912 668	146 912 668

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	146 912 668	146 912 668
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ. Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 16

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của CP ưu đãi LKế chưa được ghi nhận:

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển: 87.643.379.202 đồng

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu: 33.018.948.676 đồng

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản CKỳ NNay CKỳ NTr

- Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm

27. Chênh lệch tỷ giá CKỳ NNay CKỳ NTr

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

28. Nguồn kinh phí CKỳ NNay CKỳ NTr

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm

- Chi sự nghiệp

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán Cuối kỳ Đầu năm

a. Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

- Trên 1 năm đến 5 năm

- Trên 5 năm

b. Tài sản nhận giữ hộ:

c. Ngoại tệ các loại:

ngoại tệ: 47,35 EUR và 117,88 USD

d. Kim khí quý, đá quý:

đ. Nợ khó đòi đã xử lý:

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình:

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

		CKỳ NNay	CKỳ NTr
01. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			
a. Doanh thu			
- Doanh thu bán hàng		370 432 386 958	410 899 480 018
- Doanh thu cung cấp dịch vụ			1 393 590 598
- Doanh thu hợp đồng xây dựng			
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ			
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính			
Cộng		370 432 386 958	412 293 070 616
b. Doanh thu đối với các bên liên quan			
		CKỳ NNay	CKỳ NTr
02. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại			
- Giảm giá hàng bán			
- Hàng bán bị trả lại			
		CKỳ NNay	CKỳ NTr
03. Giá vốn hàng bán			
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		248 941 029 243	241 896 066 293
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:			
+ Hạng mục chi phí trích trước			
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục			
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			1 312 360 861
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư			
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư			
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ			
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ			
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			
Cộng		248 941 029 243	243 208 427 154
		CKỳ NNay	CKỳ NTr
04. Doanh thu hoạt động tài chính			
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		3 636 199 103	3 886 048 904
- Lãi bán các khoản đầu tư			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Lãi chênh lệch tỷ giá			7 829 989
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
Cộng		3 636 199 103	3 893 878 893
		CKỳ NNay	CKỳ NTr
05. Chi phí tài chính			
- Lãi tiền vay		86 853 212 878	102 315 963 499
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		47 604	177 486 237

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư
- Chi phí tài chính khác
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

	86 853 260 482	102 493 449 736
--	----------------	-----------------

06. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lãi do đánh giá lại tài sản
- Tiền phạt thu được
- Thuế được giảm
- Các khoản khác

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
		80 772 600
	38 733 773	1 020 604
	134 402 588	564 015

Cộng

	173 136 361	82 357 219
--	-------------	------------

07. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ
- Lỗ do đánh giá lại tài sản
- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
		3 181 818
	126 366 201	127 675 000

Cộng

	126 366 201	130 856 818
--	-------------	-------------

08. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN
 - + Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương
 - + Chi phí khấu hao
 - + Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - + Chi phí bằng tiền khác

	17 040 450 477	12 843 163 609
	178 219 015	226 856 953
	1 577 429 515	1 935 123 749
	4 428 427 983	5 835 315 490

- Các khoản chi phí QLDN khác

b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng

- Các khoản chi phí bán hàng khác

c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
	1 084 889 864	1 082 205 137
	32 453 629 186	24 732 765 705
	168 976 269 006	160 440 834 320
	6 279 460 399	7 114 317 412
	63 371 307 778	70 678 764 381

Cộng

	272 165 556 233	264 048 886 955
--	-----------------	-----------------

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

	CKỳ NNay	CKỳ NTr
	3 016 927	226 649 842

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

01. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

02. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

CKỳ NNay

CKỳ NTr

03. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

19 038 183 772

45 000 000 000

04. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

CKỳ NNay

CKỳ NTr

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

197 119 950 532

166 116 890 558

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

02. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

03. Thông tin về các bên liên quan:


04. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

05. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

06. Những thông tin về hoạt động liên tục:

07. Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

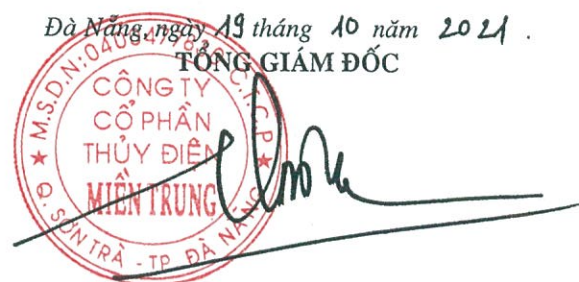

Hoàng Thị Thanh Hiền

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KT

Nguyễn Chế Nhật

Đà Nẵng, ngày 19 tháng 10 năm 2021 .
TỔNG GIÁM ĐỐC


Trương Công Giới

